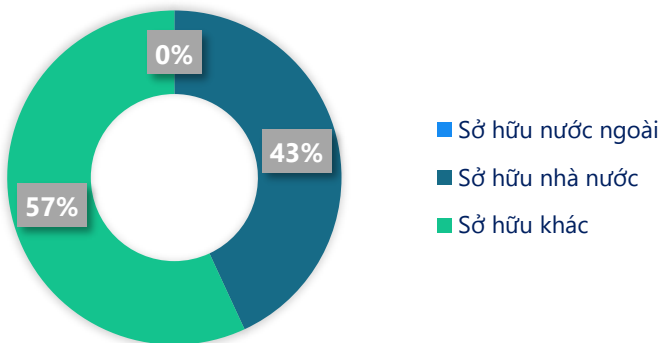


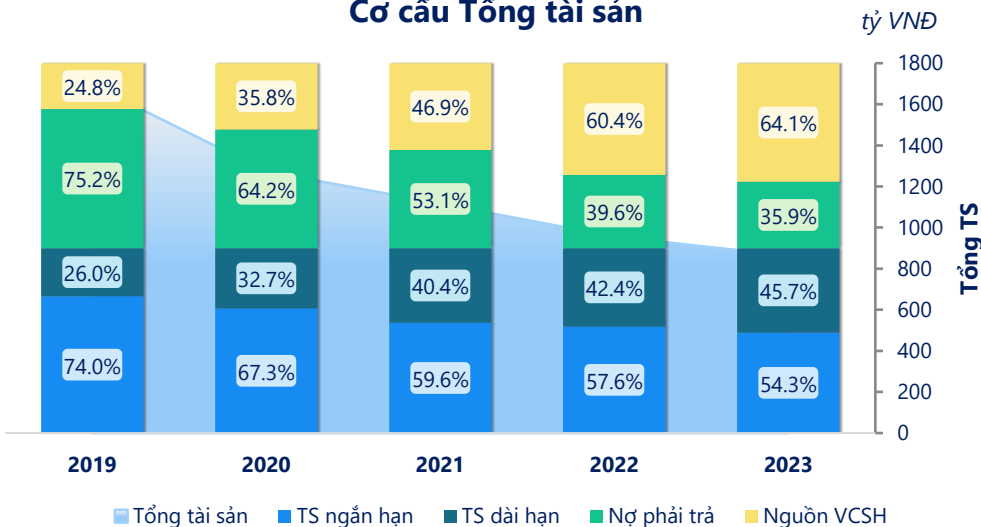
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	20,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,300			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,728			
SL cổ phiếu LH	27,026,907			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	560			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559			
P/E	20.2			
EPS	1,026			
	YTD	1T	3T	6T
XDH	66.3%	-14.8%	28.6%	39.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



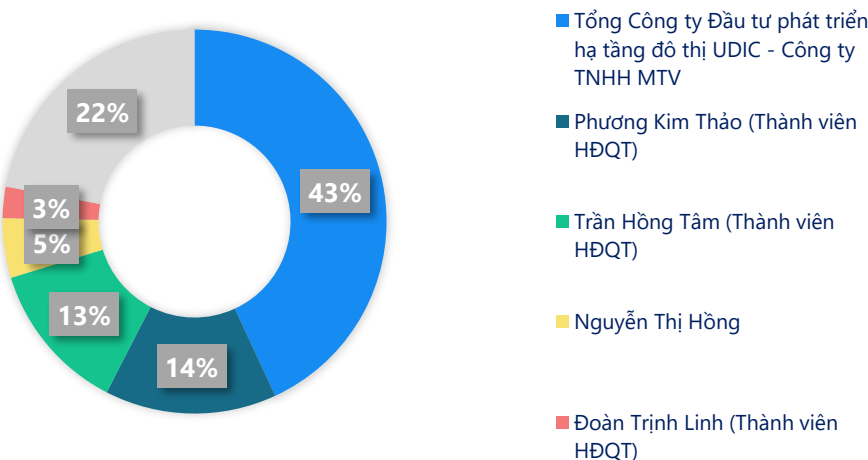
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **XDH** năm 2023 đạt **863.3** tỷ đồng, giảm **9.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.3% và 45.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

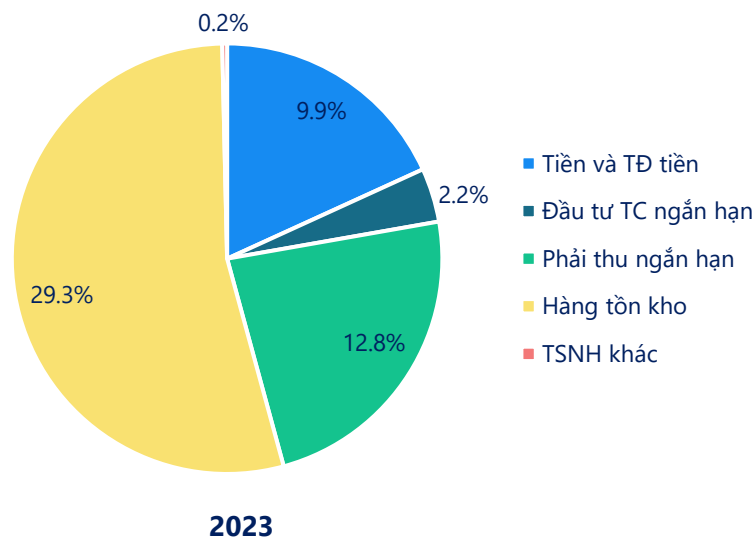
Cơ cấu cổ đông



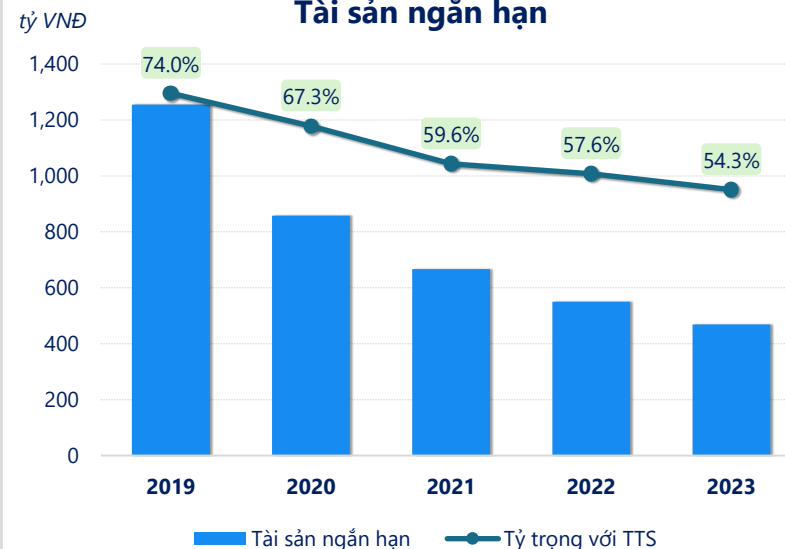
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 43.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV** sở hữu **43.1%**, lớn thứ 2 là Phương Kim Thảo (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.5% và đứng thứ 3 là Trần Hồng Tâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.7%.

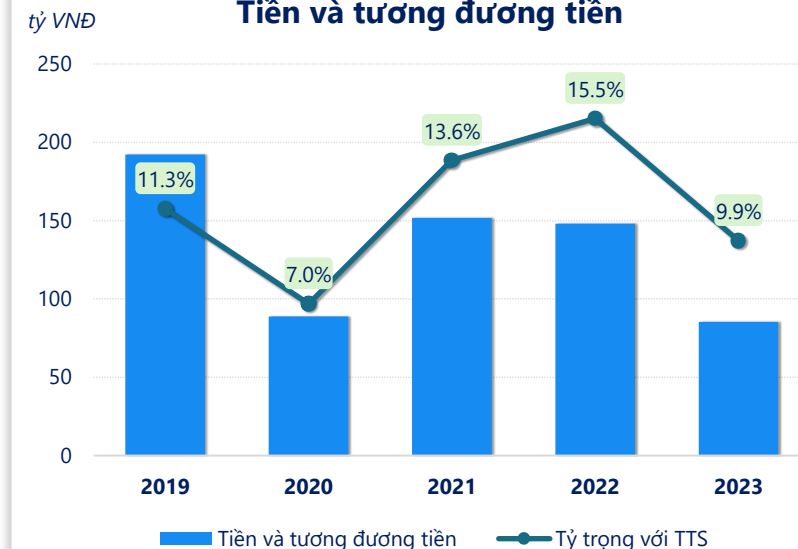
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



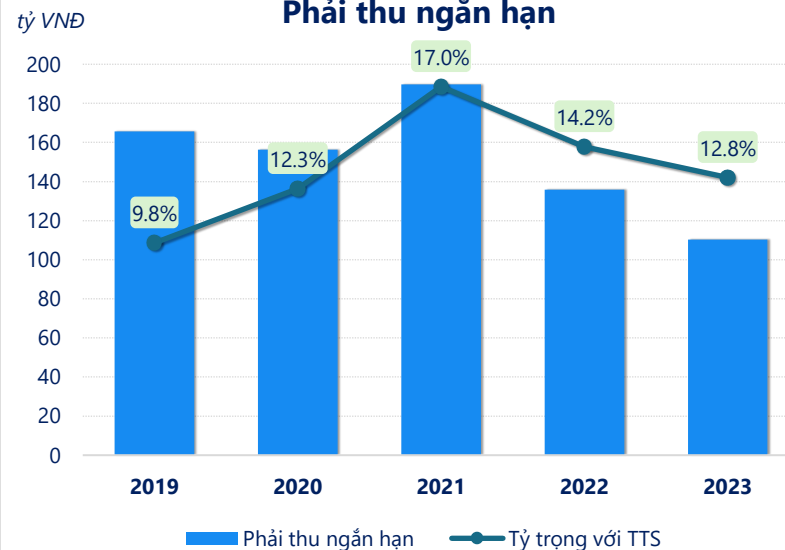
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của XDH năm 2023 giảm **14.8%** so với năm trước, đạt **469.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

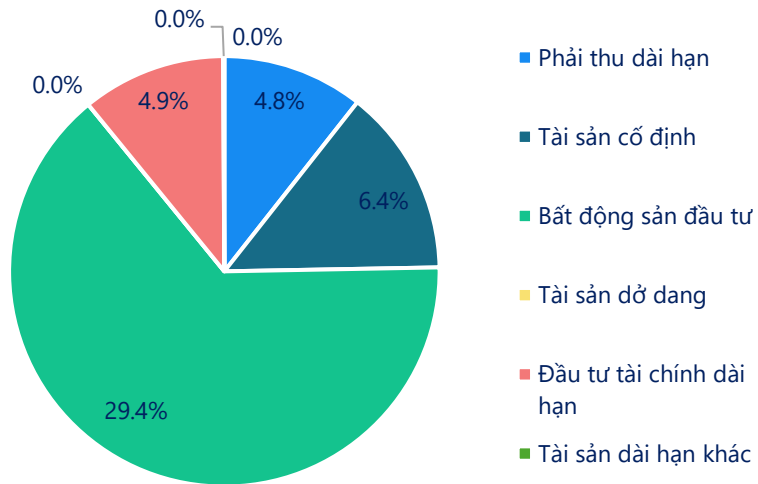
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



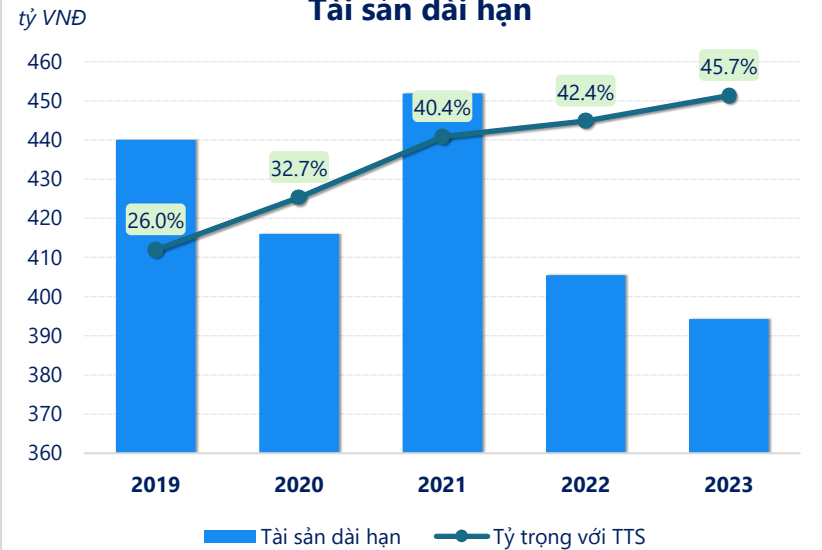
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **394.2** tỷ đồng giảm **2.76%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **45.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **29.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.44%.

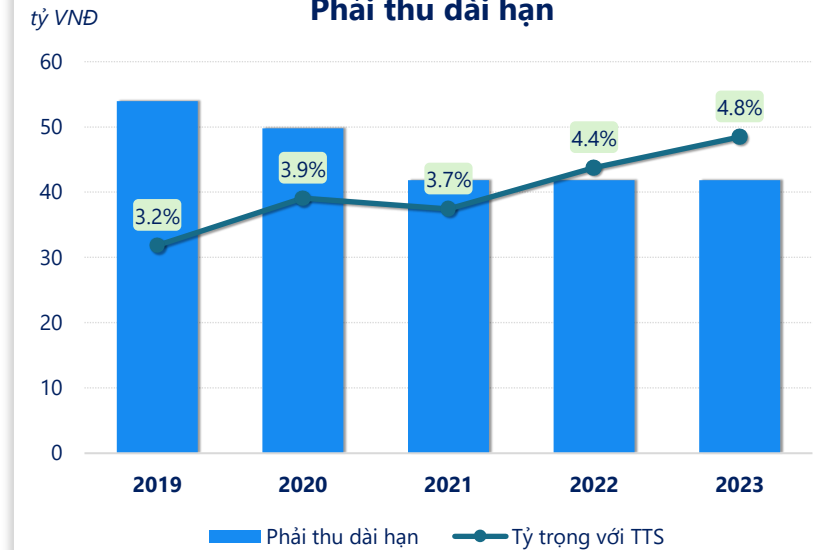
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



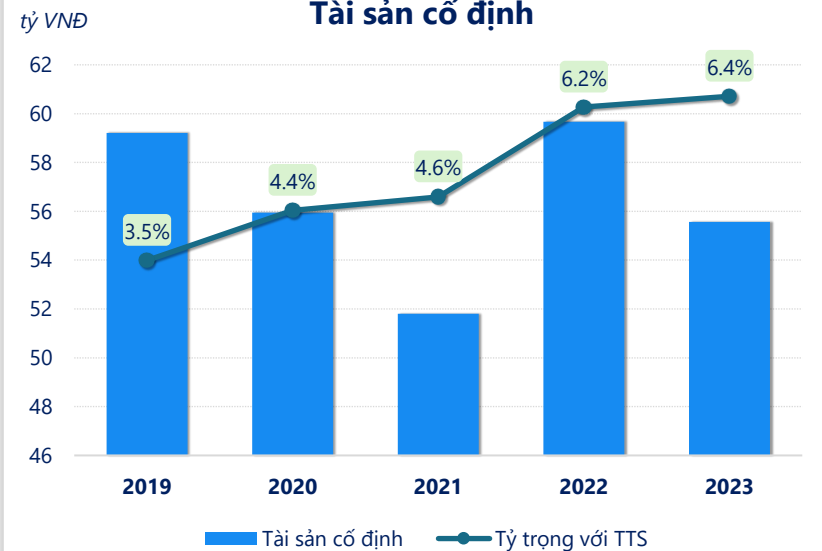
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



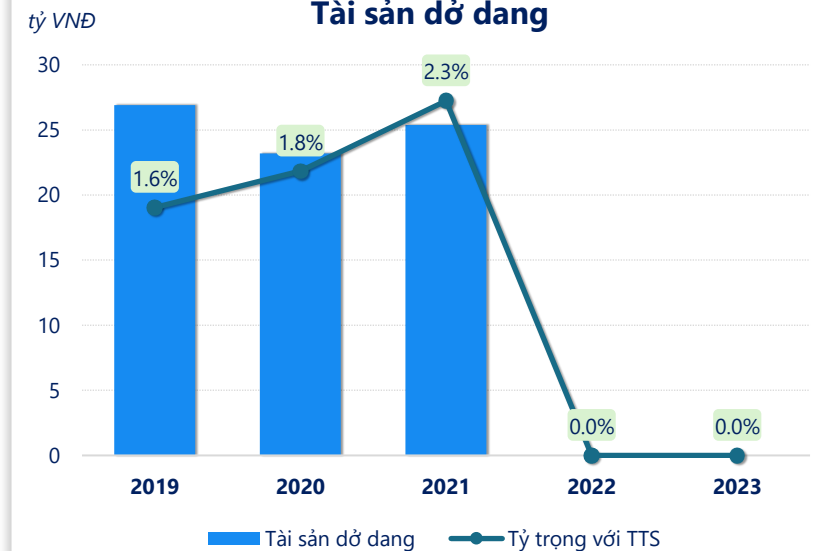
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

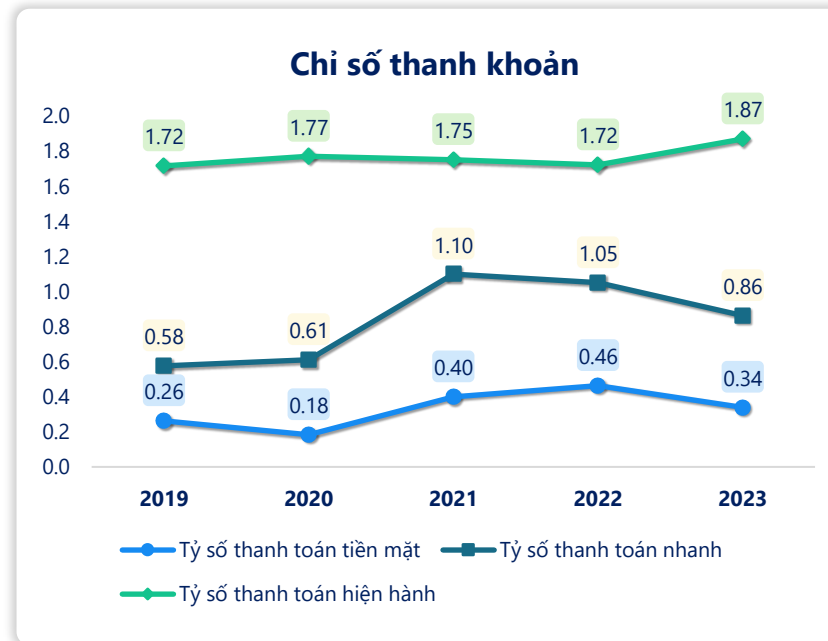
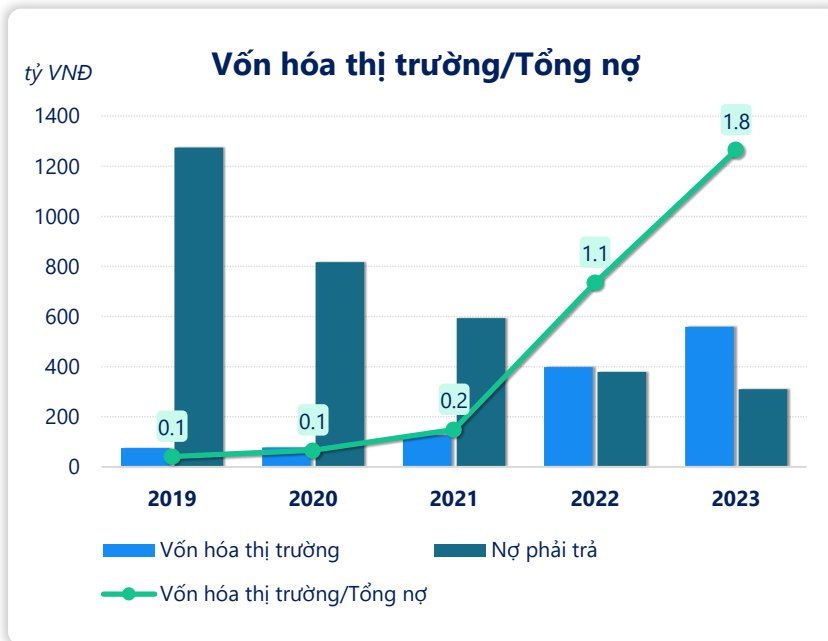
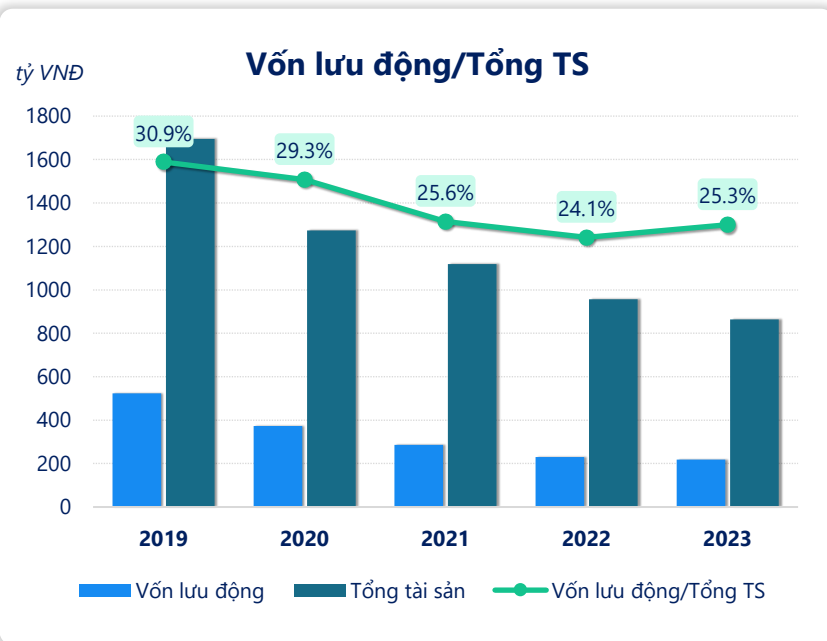
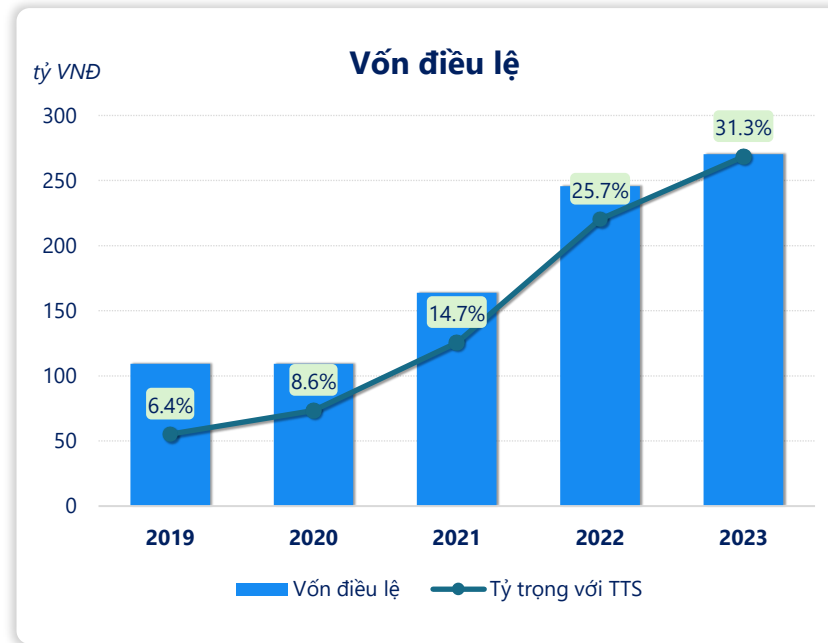
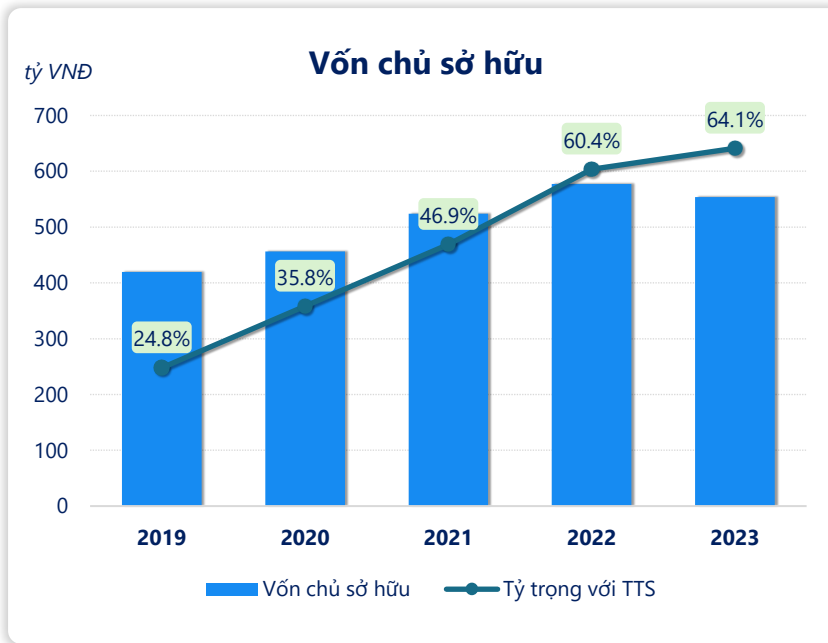
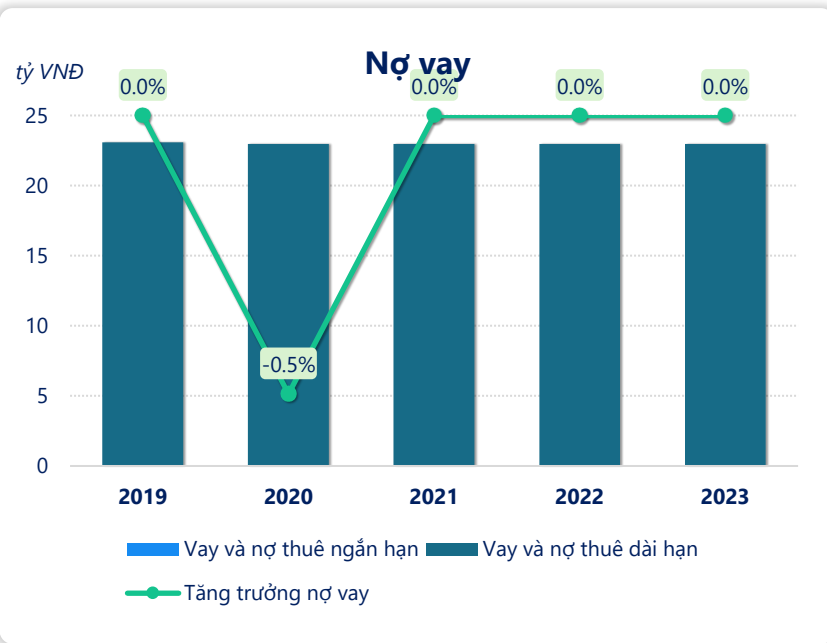


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>873</b>	<b>956</b>	<b>-8.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>539</b>	<b>551</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	85.3	148	-42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	51.7	-63.2%
Phải thu ngắn hạn	183	136	34.6%
Hàng tồn kho	252	215	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>335</b>	<b>405</b>	<b>-17.4%</b>
Phải thu dài hạn	41.8	41.8	0.0%
Tài sản cố định	52.7	59.7	-11.7%
Bất động sản đầu tư	197	261	-24.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.6	42.4	0.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.37</b>	<b>0.37</b>	<b>0.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>314</b>	<b>379</b>	<b>-17.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>255</b>	<b>320</b>	<b>-20.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	39.6	31.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>58.8</b>	<b>59.0</b>	<b>-0.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>560</b>	<b>577</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>560</b>	<b>577</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	270	246	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>226</b>	<b>828</b>	<b>529</b>	<b>378</b>	<b>172</b>
Giá vốn hàng bán	149	584	342	258	151
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>76.9</b>	<b>244</b>	<b>187</b>	<b>121</b>	<b>20.7</b>
Doanh thu HĐTC	9.21	8.96	5.30	10.3	10.8
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.9	15.3	12.0	0
Chi phí QLDN	24.7	21.6	16.2	21.0	19.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>61.4</b>	<b>220</b>	<b>161</b>	<b>98.0</b>	<b>11.9</b>
Lợi nhuận khác	-6.17	-3.58	-0.43	-4.66	16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.3</b>	<b>216</b>	<b>160</b>	<b>93.3</b>	<b>28.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.3</b>	<b>172</b>	<b>128</b>	<b>73.5</b>	<b>21.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>43.3</b>	<b>172</b>	<b>128</b>	<b>73.5</b>	<b>21.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	-75.5	103	-21.9	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.95	21.4	-21.2	34.2	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9
Tiền đầu kỳ	153	192	88.9	152	148
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.2</b>	<b>-103</b>	<b>62.9</b>	<b>-3.62</b>	<b>-62.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	192	88.9	152	148	85.3